



Building a better
working world

Công ty Cổ phần Vicostone

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Vicostone

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 37

BỘ
NG
NH
&
T N
NH
A N
M

Công ty Cổ phần Vicostone

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 ngày 25 tháng 8 năm 2022.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2023
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2023
Bà Trần Lan Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hưng	Chủ tịch	
Bà Trần Lan Phương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trí Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2023
Ông Phạm Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2023
Ông Nguyễn Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2023
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đồng Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Trí Dũng được Ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 2702/2023 UQ/VCS-CTHĐQT ngày 27 tháng 2 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vicostone

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đến ngày 21 tháng 8 năm 2023.

Công ty Cổ phần Vicostone

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 11658249/22965388/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Vicostone

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") được lập ngày 21 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.582.602.929.270	5.454.632.104.241
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.221.492.748.641	1.067.345.573.815
111	1. Tiền		69.892.748.641	181.145.573.815
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.151.600.000.000	886.200.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.389.440.802.515	1.708.278.128.112
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	1.389.042.853.750	1.710.994.106.259
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	13.620.598.825	7.813.188.976
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		50.129.329	50.129.329
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		2.634.716.151	3.194.581.342
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.907.495.540)	(13.773.877.794)
140	III. Hàng tồn kho	6	2.750.403.123.256	2.570.016.301.099
141	1. Hàng tồn kho		2.770.951.599.336	2.586.968.765.119
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.548.476.080)	(16.952.464.020)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		221.266.254.858	108.992.101.215
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.011.329.668	3.391.070.227
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13	218.254.925.190	105.487.647.713
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	113.383.275
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		583.829.379.342	634.623.030.561
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.000.000	18.841.371.497
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	26	-	18.811.371.497
216	2. Phải thu dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
220	II. Tài sản cố định		471.767.016.809	500.919.337.642
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	469.986.637.524	497.776.866.104
222	Nguyên giá		1.586.871.756.699	1.565.939.431.798
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.116.885.119.175)	(1.068.162.565.694)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	1.780.379.285	3.142.471.538
228	Nguyên giá		28.466.568.497	28.466.568.497
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(26.686.189.212)	(25.324.096.959)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		51.310.511.229	52.488.547.168
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	51.310.511.229	52.488.547.168
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	10	50.000.000.000	50.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.721.851.304	12.373.774.254
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	10.721.851.304	12.373.774.254
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.166.432.308.612	6.089.255.134.802

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.616.304.391.420	1.524.332.416.431
310	I. Nợ ngắn hạn		1.616.304.391.420	1.524.332.416.431
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	154.881.974.222	56.073.069.290
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.196.832.498	7.003.689.632
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	68.590.293.455	48.199.977.273
314	4. Phải trả người lao động		6.142.791.321	7.311.988.341
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	1.888.376.430
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	4.332.591.902	6.101.215.660
320	7. Vay ngắn hạn	16	1.249.892.371.725	1.276.167.412.770
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.820.075.400	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	123.447.460.897	121.586.687.035
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.550.127.917.192	4.564.922.718.371
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	4.550.127.917.192	4.564.922.718.371
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		290.584.886	290.584.886
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		88.958.137.122	88.958.137.122
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.860.879.195.184	2.875.673.996.363
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		2.817.878.181.379	2.802.832.656.565
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		43.001.013.805	72.841.339.798
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.166.432.308.612	6.089.255.134.802

Trần Thị Hương Thu
Người lập biểu

Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng



Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	2.013.209.440.629	3.238.301.488.010
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	87.540.437	3.335.753.192
10	3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	19.1	2.013.121.900.192	3.234.965.734.818
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.515.852.038.072	2.289.149.315.506
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)		497.269.862.120	945.816.419.312
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	46.468.129.917	59.080.290.194
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	21	32.875.546.575 22.165.258.133	44.656.201.707 14.665.317.311
25	8. Chi phí bán hàng	22	53.495.888.198	93.925.662.666
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	22.694.122.607	24.097.671.129
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		434.672.434.657	842.217.174.004
31	11. Thu nhập khác		505.512.489	378.714.207
32	12. Chi phí khác		3.174.891.543	242.284.920
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(2.669.379.054)	136.429.287
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		432.003.055.603	842.353.603.291
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	69.002.041.798	139.477.008.036
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)		363.001.013.805	702.876.595.255



Trần Thị Hương Thu
Người lập biểu



Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng



Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		432.003.055.603	842.353.603.291
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		50.084.645.734	46.575.870.316
03	Các khoản dự phòng		7.549.705.206	5.289.471.842
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.123.973.555	21.419.545.850
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	19.2	(12.776.675.804)	(15.978.688.416)
06	Chi phí lãi vay	21	22.165.258.133	14.665.317.311
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		501.149.962.427	914.325.120.194
09	Giảm các khoản phải thu		207.672.985.889	261.491.108.852
10	Tăng hàng tồn kho		(183.982.834.217)	(371.321.716.987)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		99.789.129.044	(77.294.836.407)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		2.031.663.509	(301.429.700)
14	Tiền lãi vay đã trả		(24.031.465.110)	(14.665.317.311)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(49.063.563.541)	(140.169.021.703)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(55.935.041.122)	(68.017.393.198)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		497.630.836.879	504.046.513.740
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.759.552.941)	(27.400.314.806)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		18.811.371.497	90.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.776.675.804	15.978.688.416
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.828.494.360	78.578.373.610

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền thu từ đi vay		906.250.668.311	1.184.394.425.377
36	Tiền trả nợ gốc vay		(938.489.351.817)	(1.363.263.575.043)
	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(321.176.906.300)	(478.101.285.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(353.415.589.806)	(656.970.435.616)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		154.043.741.433	(74.345.548.266)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.067.345.573.815	1.042.424.242.675
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		103.433.393	720.391.722
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	1.221.492.748.641	968.799.086.131



Trần Thị Hương Thu
Người lập biểu



Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng



Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 ngày 25 tháng 8 năm 2022.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 678 (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 779 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế ("Công ty Phenikaa Huế") (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1).

Công ty Phenikaa Huế là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 vào ngày 04 tháng 07 năm 2023. Công ty Phenikaa Huế có trụ sở chính tại Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động chính của Công ty Phenikaa Huế là đầu tư và chế biến khoáng sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 10. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đến ngày 21 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho trong kỳ và cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
dụng cụ và hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản - giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 48 năm 7 tháng 19 ngày. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng liền kề theo hợp đồng lao động tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của khách hàng mà Công ty xuất hàng bán.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền mặt	9.391.491.278	3.281.265.728
Tiền gửi ngân hàng	60.501.257.363	177.864.308.087
Các khoản tương đương tiền (*)	1.151.600.000.000	886.200.000.000
TỔNG CỘNG	1.221.492.748.641	1.067.345.573.815

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất từ 4,3% đến 5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải thu từ khách hàng	557.297.825.669	572.093.457.506
- Công ty Architectural Surfaces Group LLC	164.533.048.508	87.175.955.888
- Công ty Vicostone Canada Inc	173.375.591.526	202.386.199.697
- Các khoản phải thu khách hàng khác	219.389.185.635	282.531.301.921
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	<u>831.745.028.081</u>	<u>1.138.900.648.753</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.389.042.853.750</u>	<u>1.710.994.106.259</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng	(15.907.495.540)	(13.773.877.794)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Công ty Dongying Selfwin International Trade Co., Ltd.	6.522.225.000	17.852.738
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	<u>7.098.373.825</u>	<u>7.795.336.238</u>
TỔNG CỘNG	<u>13.620.598.825</u>	<u>7.813.188.976</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi đường	52.927.293.244	-	168.845.760	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	182.304.408.678	-	176.035.274.587	-
Công cụ, dụng cụ	90.024.001.271	-	110.141.041.764	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.100.235.134	-	44.791.715.589	-
Thành phẩm	485.138.661.542	(1.072.732.302)	514.180.731.669	(1.072.732.302)
Hàng hóa	<u>1.932.456.999.467</u>	<u>(19.475.743.778)</u>	<u>1.741.651.155.750</u>	<u>(15.879.731.718)</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.770.951.599.336</u>	<u>(20.548.476.080)</u>	<u>2.586.968.765.119</u>	<u>(16.952.464.020)</u>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	(16.952.464.020)	(7.177.528.850)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(3.596.012.060)	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>(20.548.476.080)</u>	<u>(7.177.528.850)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	169.922.811.158	1.347.003.371.064	30.557.851.889	18.455.397.687	1.565.939.431.798
- Mua trong kỳ	-	20.670.146.870	-	90.872.000	20.761.018.870
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	171.306.031	-	-	-	171.306.031
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	170.094.117.189	1.367.673.517.934	30.557.851.889	18.546.269.687	1.586.871.756.699
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	61.613.908.050	331.520.838.391	26.677.851.889	14.806.348.447	434.618.946.777
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	139.454.903.842	883.512.712.372	28.131.783.716	17.063.165.764	1.068.162.565.694
- Khấu hao trong kỳ	4.619.359.011	43.448.097.889	346.538.004	308.558.577	48.722.553.481
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	144.074.262.853	926.960.810.261	28.478.321.720	17.371.724.341	1.116.885.119.175
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	30.467.907.316	463.490.658.692	2.426.068.173	1.392.231.923	497.776.866.104
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	26.019.854.336	440.712.707.673	2.079.530.169	1.174.545.346	469.986.637.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	28.428.568.497	38.000.000	28.466.568.497
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	28.428.568.497	38.000.000	28.466.568.497
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.923.150.635	38.000.000	1.961.150.635
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	25.286.096.959	38.000.000	25.324.096.959
- Hao mòn trong kỳ	1.362.092.253	-	1.362.092.253
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	26.648.189.212	38.000.000	26.686.189.212
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.142.471.538	-	3.142.471.538
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.780.379.285	-	1.780.379.285

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Mua sắm	50.340.732.727	51.760.226.720
Xây dựng cơ bản dở dang	969.778.502	728.320.448
TỔNG CỘNG	51.310.511.229	52.488.547.168

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 1 công ty con như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1).

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
<i>Tên đơn vị</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</i>
Công ty Phenikaa Huế	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%
TỔNG CỘNG	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%

Thông tin về công ty con này được trình bày tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.902.225.747	2.056.931.920
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.109.103.921	1.334.138.307
TỔNG CỘNG	<u>3.011.329.668</u>	<u>3.391.070.227</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	5.425.964.921	5.563.331.122
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.882.529.401	4.923.664.174
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	635.750.996	935.823.212
Chi phí trả trước dài hạn khác	777.605.986	950.955.746
TỔNG CỘNG	<u>10.721.851.304</u>	<u>12.373.774.254</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Chemipac PTE	9.211.682.790	9.211.682.790	10.968.955.200	10.968.955.200
Phải trả cho các đối tượng khác	100.508.359.114	100.508.359.114	38.425.655.369	38.425.655.369
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	45.161.932.318	45.161.932.318	6.678.458.721	6.678.458.721
TỔNG CỘNG	<u>154.881.974.222</u>	<u>154.881.974.222</u>	<u>56.073.069.290</u>	<u>56.073.069.290</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.166.113.231	69.002.041.798	(49.063.563.541)	68.104.591.488
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	15.503.195.276	(15.503.195.276)	-
Thuế nhập khẩu	9.115.506	876.190.215	(865.710.688)	19.595.033
Thuế thu nhập cá nhân	24.748.536	5.565.101.375	(5.123.742.977)	466.106.934
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	100.193.888	(100.193.888)	-
TỔNG CỘNG	48.199.977.273	91.046.722.552	(70.656.406.370)	68.590.293.455
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Số phát sinh tăng trong kỳ</i>	<i>Số phát sinh giảm trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Phải thu/ được khấu trừ				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	105.487.647.713	161.046.347.018	(48.279.069.541)	218.254.925.190
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	113.383.275	-	(113.383.275)	-
TỔNG CỘNG	105.601.030.988	161.046.347.018	(48.392.452.816)	218.254.925.190

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Cổ tức phải trả	3.793.983.950	4.970.890.250
Các khoản phải trả khác	538.607.952	1.130.325.410
TỔNG CỘNG	4.332.591.902	6.101.215.660

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	121.586.687.035	41.405.351.524
Trích quỹ trong kỳ (<i>Thuyết minh số 17.1</i>)	57.795.814.984	183.730.136.582
Sử dụng quỹ trong kỳ	(55.935.041.122)	(68.017.393.198)
Số cuối kỳ	123.447.460.897	157.118.094.908

Công ty Cổ phần Vicostone

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
	Biến động trong năm	
	Giá trị và số có khả năng trả nợ	Giá trị và số có khả năng trả nợ
	Tăng	Giảm
Vay ngân hàng	912.214.310.772	(938.489.351.817)
	912.214.310.772	(938.489.351.817)
	1.276.167.412.770	1.249.892.371.725
	1.276.167.412.770	1.249.892.371.725

Chi tiết các khoản vay tin chấp nguyên tệ USD được trình bày như sau:

Ngân hàng

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao Dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Nguyên tệ (USD)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vạn Phúc Hà Nội	278.922.681.030	11.754.011
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hà Thành	212.311.327.459	8.948.844
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Thiên Long	190.983.738.520	8.051.591
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	163.640.836.805	6.898.855
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	150.056.509.216	6.319.499
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	117.887.516.137	4.963.685
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Thăng Long	77.498.385.102	3.263.777
	28.093.176.327	1.183.120
	1.219.394.170.596	51.383.382

Chi tiết các khoản vay tin chấp nguyên tệ VND được trình bày như sau:

Ngân hàng

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vạn Phúc Hà Nội	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
	30.498.201.129
	30.498.201.129

Các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có lãi suất từ 3,7% đến 4,1%/năm cho các khoản vay USD và lãi suất 4,5%/năm cho khoản vay VND, lãi vay được trả hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.600.000.000.000	290.584.886	88.958.137.122	2.986.562.793.147	4.675.811.515.155
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(183.730.136.582)	(183.730.136.582)
- Tạm ứng cổ tức	-	-	-	(480.000.000.000)	(480.000.000.000)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	702.876.595.255	702.876.595.255
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.600.000.000.000	290.584.886	88.958.137.122	3.025.709.251.820	4.714.957.973.828
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.600.000.000.000	290.584.886	88.958.137.122	2.875.673.996.363	4.564.922.718.371
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	(57.795.814.984)	(57.795.814.984)
- Tạm ứng cổ tức (**)	-	-	-	(320.000.000.000)	(320.000.000.000)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	363.001.013.805	363.001.013.805
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.600.000.000.000	290.584.886	88.958.137.122	2.860.879.195.184	4.550.127.917.192

(*) Trong kỳ, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 theo Nghị quyết số 01/2023/NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023.

(**) Trong kỳ, Công ty cũng đã chia cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2023, tỷ lệ 20% với tổng số tiền là 320 tỷ VND theo Nghị quyết số 07/2023/NQ/VCS-HĐQT ngày 7 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
Số cuối kỳ	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000

17.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Cổ tức đã công bố trong kỳ	320.000.000.000	480.000.000.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	320.000.000.000	480.000.000.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2023 (2.000 VND/cổ phiếu)	320.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2022 (3.000 VND/cổ phiếu)	-	480.000.000.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	321.176.906.300	478.101.285.950
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả	-	-

17.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	2.055.233	5.725.370
- Euro (EUR)	79.312	229.442
- Đô la Canada (CAD)	1.766	1.974.252

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Tổng doanh thu <i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</i>	2.013.209.440.629 2.013.209.440.629	3.238.301.488.010 3.238.301.488.010
Các khoản giảm trừ doanh thu <i>Chiết khấu thương mại</i>	87.540.437 87.540.437	3.335.753.192 3.335.753.192
Doanh thu thuần	2.013.121.900.192	3.234.965.734.818
<i>Trong đó:</i> <i>Doanh thu với bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 26)</i>	767.496.401.324	1.714.638.910.268

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.691.454.113	43.101.601.778
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.776.675.804	15.978.688.416
TỔNG CỘNG	46.468.129.917	59.080.290.194

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.512.256.026.012	2.289.149.315.506
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.596.012.060	-
TỔNG CỘNG	1.515.852.038.072	2.289.149.315.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lãi tiền vay	22.165.258.133	14.665.317.311
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.710.288.442	29.990.884.396
TỔNG CỘNG	32.875.546.575	44.656.201.707

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí vận chuyển xếp dỡ, chuyển phát nhanh	28.235.868.066	66.002.160.322
- Chi phí đóng hàng	6.288.922.070	8.196.972.172
- Chi phí lương nhân viên	4.716.679.828	4.216.685.952
- Chi phí bán hàng khác	14.254.418.234	15.509.844.220
TỔNG CỘNG	53.495.888.198	93.925.662.666
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương quản lý	8.361.409.218	8.803.199.011
- Dự phòng phải thu khó đòi	2.133.617.746	5.289.471.842
- Chi phí khấu hao	2.673.332.655	2.702.902.957
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.525.762.988	7.302.097.319
TỔNG CỘNG	22.694.122.607	24.097.671.129

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	1.398.025.941.138	2.316.907.335.180
Chi phí nhân công	37.026.534.190	42.150.332.183
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	50.084.645.734	46.575.870.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.718.152.755	173.875.702.210
Chi phí khác	9.453.224.478	12.562.055.441
TỔNG CỘNG	1.546.308.498.295	2.592.071.295.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty như sau:

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 1 là dự án đầu tư ban đầu:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 2 là dự án đầu tư mở rộng:

Dự án đầu tư vào nhà máy 2 của Công ty thỏa mãn điều kiện là dự án đầu tư mở rộng theo Thông tư 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 96”). Theo đó, Công ty áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, cụ thể là miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Nhà máy 2 có lợi nhuận chịu thuế từ năm 2014. Tuy nhiên, Thông tư 96 chỉ áp dụng cho năm tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015, do đó, thời gian miễn thuế của Công ty được tính từ năm 2015 đến năm 2017 và Công ty được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (năm 2018 đến năm 2026). Do đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động thương mại:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động này là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	68.104.591.488	139.463.262.722
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	897.450.310	13.745.314
TỔNG CỘNG	69.002.041.798	139.477.008.036

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	432.003.055.603	842.353.603.291
Thuế TNDN theo mức thuế suất 20%	86.400.611.121	168.470.720.658
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Khoản phạt nộp chậm	313.115	10.622
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	897.450.310	13.745.314
Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.583.251.673	66.561.563
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong kỳ này	(4.777.917.027)	(1.821.390.176)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ này	(767.997.782)	(1.289.855.800)
Dự phòng tồn kho	719.202.412	-
Hoàn nhập dự phòng năm trước	-	(68.433.878)
Thuế TNDN được giảm trong kỳ	(17.052.872.024)	(25.894.350.267)
Chi phí thuế TNDN	69.002.041.798	139.477.008.036

25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm mà Công ty xuất hàng bán.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo địa điểm địa lý nơi Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một thị trường kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty được thực hiện trên các khu vực địa lý khác nhau và chủ yếu là hoạt động sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày			
Doanh thu thuần			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	466.782.229.813	1.546.339.670.379	2.013.121.900.192
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu	466.782.229.813	1.546.339.670.379	2.013.121.900.192
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	48.394.427.919	471.536.015.341	519.930.443.260
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	(22.660.581.140)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	497.269.862.120
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	(65.266.806.517)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	432.003.055.603
Chi phí thuế TNDN	-	-	(69.002.041.798)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	363.001.013.805
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản bộ phận	717.206.247.924	655.929.110.286	1.373.135.358.210
Tài sản không phân bổ	-	-	4.793.296.950.402
Tổng tài sản	-	-	6.166.432.308.612
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.616.304.391.420
Tổng nợ phải trả	-	-	1.616.304.391.420
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	20.932.324.901
Khấu hao	-	-	50.084.645.734
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			
Doanh thu thuần			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.317.911.389.802	1.917.054.345.016	3.234.965.734.818
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu	1.317.911.389.802	1.917.054.345.016	3.234.965.734.818
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	221.154.920.187	725.085.240.103	946.240.160.290
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	(423.740.978)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	945.816.419.312
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	(103.462.816.021)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	842.353.603.291
Chi phí thuế TNDN	-	-	(139.477.008.036)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	702.876.595.255
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	6.751.787.138
Khấu hao	-	-	46.575.870.316
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản bộ phận	958.976.497.850	738.243.730.615	1.697.220.228.465
Tài sản không phân bổ	-	-	4.392.034.906.337
Tổng tài sản	-	-	6.089.255.134.802
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.524.332.416.431
Tổng nợ phải trả	-	-	1.524.332.416.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Giá vốn hàng bán không phân bổ chủ yếu bao gồm trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và một số giá vốn khác không phân bổ được theo khu vực địa lý.

Thu nhập và chi phí ngoài giá vốn hàng bán, các tài sản ngoài nợ phải thu khách hàng và dự phòng phải thu tương ứng và các khoản nợ phải trả, do không tách riêng được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ được theo khu vực địa lý.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách người có liên quan của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày tại Phụ lục 2 trong Báo cáo tình quản trị số 54/2023 BS/VCS-QHCD theo các quy định pháp luật và đã được công bố thông tin đại chúng ngày 27 tháng 7 năm 2023.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ	570.792.855.445	883.627.529.612
		Bán nguyên vật liệu, vật tư	293.236.994.265	511.171.938.780
		Cổ tức phải trả	269.294.164.000	403.941.246.000
		Cổ tức đã thanh toán	269.294.164.000	403.941.246.000
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	385.153.284.405	470.635.518.561
		Bán nguyên vật liệu, vật tư	35.864.896.850	63.812.471.430
Công ty TNHH Stylenquaza Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết của công ty mẹ Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm, vật tư	353.259.582.936	464.034.991.932
		Bán đá thành phẩm, vật tư	53.997.810.836	475.658.500.710
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	156.827.789.404	259.748.957.953
		Bán đá thành phẩm, vật tư	28.475.835.940	34.940.662.870
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	61.332.588.300	117.255.749.100
		Thu hồi cho vay dài hạn	18.811.371.497	30.000.000.000
		Lãi cho vay đã thu được	12.691.588	3.389.492.973
		Phải thu tiền lãi cho vay	12.691.588	3.389.492.973
Trường đại học Phenikaa Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô	Công ty con cùng Tập đoàn Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm	2.661.280.497	28.537.502.308
		Bán đá thành phẩm	-	3.532.783.334
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3 Công ty Cổ phần Y học Vĩnh Thiện	Công ty con cùng Tập đoàn Công ty con cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.377.055.651	6.176.087.935
		Bán đá thành phẩm	-	74.615.339.391
Công ty Cổ phần Nam Hưng	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm	-	58.334.719.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng, dịch vụ với các bên liên quan theo mức giá bán thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngoại trừ khoản phải thu về cho vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ. Các khoản phải thu từ bên liên quan như được trình bày ở Thuyết minh số 5 có thời hạn thanh toán từ 6 đến 12 tháng. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2022: không).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>				
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Phải thu về bán đá thành phẩm, vật tư	202.906.378.056	286.780.915.193
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm, vật tư	482.525.304.718	609.638.281.144
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm, vật tư	65.271.281.216	63.574.017.804
Trường Đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm	457.497.549	35.321.370.996
Công ty Cổ phần Y học Vĩnh Thiện	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm	80.584.566.542	80.584.566.542
Công ty Cổ phần Nam Hưng	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm	-	63.001.497.074
			831.745.028.081	1.138.900.648.753
<i>Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215)</i>				
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	-	18.811.371.497
			-	18.811.371.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	1.470.156.288	3.199.093.038
Công ty Cổ phần Trung tâm Séc G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	1.854.199.439	2.071.246.295
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	4.279.652.441	1.408.119.388
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con	Phải trả mua nguyên vật liệu	37.557.924.150	-
			45.161.932.318	6.678.458.721

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Đơn vị tính: VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	36.000.000	2.810.996.883
Ông Phạm Trí Dũng	Tổng Giám đốc (Từ ngày ngày 27 tháng 2 năm 2023)		
	Thành viên Hội đồng Quản trị (Từ ngày 12 tháng 4 năm 2023)	1.714.932.398	1.802.144.312
Ông Phạm Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (Đến ngày ngày 27 tháng 2 năm 2023)		
	Thành viên Hội đồng Quản trị	1.005.772.810	1.857.560.310
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	30.000.000	140.000.000
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên Hội đồng Quản trị (Đến ngày ngày 12 tháng 4 năm 2023)		
	Ủy viên Ủy ban Kiểm toán (Đến ngày ngày 13 tháng 4 năm 2023)	70.000.000	90.100.000
Bà Trần Lan Phương	Thành viên Hội đồng Quản trị Ủy viên Ủy ban Kiểm toán (Từ ngày 13 tháng 4 năm 2023)	30.000.000	30.000.000
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	1.657.347.635	1.840.704.312
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	1.516.135.230	1.638.250.000
Ông Đồng Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc	1.062.923.291	967.073.026
		7.123.111.364	11.176.828.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Đến 1 năm	226.210.950	226.210.950
Trên 1 - 5 năm	904.843.800	904.843.800
Trên 5 năm	791.738.328	904.843.800
TỔNG CỘNG	<u>1.922.793.078</u>	<u>2.035.898.550</u>

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê đất là 10.000 VND/m²/năm và phí quản lý là 3.500 VND/m²/năm. Giá thuê đất cho thời gian còn lại (từ năm 2043 đến hết thời hạn thuê) có thể điều chỉnh phụ thuộc vào việc thống nhất giữa Công ty và Ban Quản lý Khu Công nghiệp tại các lần làm việc tiếp theo.

Cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động

Công ty đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Theo hợp đồng thuê đất đã ký, Công ty có nghĩa vụ di dời tất cả các công trình xây dựng, vật kiến trúc, thiết bị, vật liệu trên khu đất cho thuê và trả lại mặt bằng đất nguyên trạng như tại thời điểm được bàn giao đất tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng ảnh hưởng của nghĩa vụ nêu trên trong giai đoạn tài chính giữa niên độ này là không đáng kể, do đó Công ty không ghi nhận khoản dự phòng hoàn trả mặt bằng liên quan trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Trần Thị Hương Thu
Người lập biểu



Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng



Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

